TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 7 - 2023
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phước Thị Kim Huê
2. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 127/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Kim Thị N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn**:** Anh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Kim Thị N trình bày: Vào năm 2001 do quen biết trước và qua thời gian tìm hiểu nên chị và anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân trước sự đồng ý và cho phép tổ chức đám cưới của hai bên gia đình, sau thời gian sống chung thì chị và anh T có đến ủy ban nhân dân xã N đăng ký kết hôn vào ngày 24/7/2013, quá trình chung sống vợ chồng rất hạnh phúc luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và có chung hai người con tên Kim Thị C; sinh ngày 28/02/2001 và Kim Thị Ng; sinh ngày 29/4/2010, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẩn do bất đồng quan

điểm, tính tình không hợp nhau và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, hai bên không ai tạo điều kiện hàn gắn, sau thời gian ly thân chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T nửa, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị yêu cầu về quan hệ hôn nhân xin được ly hôn với anh T; Về con chung tên Kim Thị C; sinh ngày 28/02/2001 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn lại con tên Kim Thị Ng; sinh ngày 29/4/2010 tùy theo nguyện vọng của con theo cha hay mẹ thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ những vẫn vắng mặt không lý do mặc dù anh T vẫn có mặt tại địa phương nhưng anh đều từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Kim Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã vắng mặt trong quá trình tố tụng là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và kết quả xác minh, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kim Thị N; Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Kim Thị N được ly hôn với anh T, về con chung: Kim Thị C; sinh ngày 28/02/2001 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không Xem xét, còn lại con tên Kim Thị Ng; sinh ngày 29/4/2010 giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng phù hợp theo nguyện vọng của cháu Nghi; về cấp dưỡng nuôi con, chị N không yêu cầu nên không xem xét, về tài sản chung chị N khai không có, không yêu cầu nên không xem xét xét, về nợ chung không có, không xem xét, về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, buộc chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị N yêu cầu được ly hôn với anh T và anh chị có hai người con chung nên đây là vụ kiện "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh T có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Hiện tại anh T đang có mặt tại địa phương nhưng anh từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị N và tại phiên tòa hôm nay chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Kim Thị N và anh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2001 thời điểm này chị N và anh T chưa đủ tuổi kết hôn, đến ngày 24/7/2013 chị N và anh T đã đến Ủy ban nhân dân xã N đăng ký kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên tại thời điểm này thì quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Mặc dù hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm năm 2001 chị N và anh T sống chung với nhau là trái với Luật hôn nhân gia đình, thời điểm đó chị N mới 13 tuổi, anh T mới 16 tuổi, đối với lứa tuổi này chưa đủ điều kiện để kết hôn với nhau, mặc khác chị N cũng chưa phát triển đầy đủ về mặc sinh tâm lý kể cả anh T. Do đó Hội đồng xét xử cần nghiêm khắc phê phán đối với chị N và anh T.

Theo chị N trình bày sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung rất hạnh phúc được khoảng 08 năm, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn càng trầm trọng và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, hai bên không ai tạo điều kiện hàn gắn và sau thời gian ly thân chị N nhận thấy không còn tình cảm với anh T nửa, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị làm đơn yêu cầu được ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử, xét thấy trong thời gian thụ lý giải quyết vụ án, qua nhiều lần Tòa án mời chị N đến để tác động cho chị N suy nghĩ lại về mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T nhưng chị vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị N và anh T khó có thể hàn gắn lại được do anh T không có thiện chí để hòa giải, mặc dù anh T vẫn biết là chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn và nuôi con được Tòa án gởi giấy mời nhưng anh T vẫn không đến Tòa án để hòa giải, chứng tỏ anh T không muốn hàn gắn lại với chị N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của chị N và kết quả xác minh ông Thạch T là Trưởng ban nhân dân ấp X, xã N có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã ly thân với nhau khoảng thời gian 05 năm, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Kim Thị N và anh T có hai người con chung tên Kim Thị C; sinh ngày 28/02/2001 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, còn lại con tên Kim Thị Ng; sinh ngày 29/4/2010 từ nhỏ cho đến nay đều sống chung với chị N và trong quá trình giải quyết vụ án cháu Nghi có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị N, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện

vọng của con. Do đó Hội đồng xét xử giao cháu Nghi cho chị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N tự nguyện không có yêu cầu bên không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận, không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị Kim Thị N khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị Kim Thị N khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Kim Thị N phải chịu theo quy định.

[7] Quan điểm của Vị Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và các Điều 238, 271; 273; 278; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị N.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Kim Thị N được ly hôn với anh T.

2.Về con chung: Kim Thị C; sinh ngày 28/02/2001 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, còn lại con tên Kim Thị Ng; sinh ngày 29/4/2010 giao cho chị Kim Thị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng (phù hợp theo nguyện vọng của cháu Nghi), về cấp dưỡng nuôi con, chị N tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản, đồng thời anh T cũng phải có N vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với chị N. Vì quyền lợi về mọi mặt của con, sau khi ly hôn chị N hoặc anh T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3.Về tài sản chung: Chị Kim Thị N khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4.Về nợ chung: Chị Kim Thị N khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/- Về án phí hôn nhân và gia đình bằng 300.000 đồng, buộc chị Kim Thị N phải chịu, cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015289, ngày 21/04/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì chị N đã nộp đủ tiền án phí, không phải nộp thêm.

6/-Về quyền kháng cáo: Chị Kim Thị N và anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoài Thanh